

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP



BÁO TÀI CHÍNH CTY MẸ

6 THÁNG NĂM 2020

Nơi nhận:.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ
TẠI NGÀY 30/6/2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 30/6/2020	Số đầu kỳ 1/1/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		919 344 149 826	714 080 532 941
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		205 484 875 829	31 122 403 881
1. Tiền	111	V.01	6 384 875 829	7 622 403 881
2. Các khoản tương đương tiền	112		199 100 000 000	23 500 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		428 299 470 376	570 593 583 830
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		351 824 960 007	553 650 955 959
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16 137 976 802	3 899 974 474
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1 234 490 771	3 593 713 742
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6. Các khoản phải thu khác	136		59 422 626 496	9 785 523 355
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		- 320 583 700	- 336 583 700
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		284 298 375 230	111 856 583 169
1. Hàng tồn kho	141	V.04	284 298 375 230	111 856 583 169
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 261 428 391	507 962 061
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		822 103 975	237 069 316
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		72 506 408	17 552 609
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	366 818 008	253 340 136
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1 257 732 028 383	1 237 397 329 378
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		80 809 885 836	78 238 245 792
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.07		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		80 809 885 836	78 238 245 792
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		213 070 378 414	242 572 309 462
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	207 159 423 660	236 554 851 020
- Nguyên giá	222		1 659 532 875 711	1 637 251 963 416
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1 452 373 452 051	-1 400 697 112 396
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	5 910 954 754	6 017 458 442
- Nguyên giá	228		7 478 747 586	7 478 747 586
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 1 567 792 832	- 1 461 289 144
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	46 257 550 342	47 507 754 406
- Nguyên giá	231		61 738 874 427	61 738 874 427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		- 15 481 324 085	- 14 231 120 021
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12 001 697 228	12 526 945 969
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí XD CB dở dang	242		12 001 697 228	12 526 945 969
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	437 908 761 612	418 916 495 271
1. Đầu tư vào công ty con	251		498 039 428 990	498 039 428 990
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 740 000 000	1 740 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16 607 900 000	16 607 900 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 78 478 567 378	- 97 470 833 719
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		467 683 754 951	437 635 578 478
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	457 884 959 277	428 392 030 672
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	9 798 795 674	9 243 547 806
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2 177 076 178 209	1 951 477 862 319

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 30/6/2020	Số đầu kỳ 1/1/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		874 830 623 790	597 507 281 121
I. Nợ ngắn hạn	310		714 574 439 138	436 878 750 861
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	119 443 118 097	105 287 744 834
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19 923 750	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		56 520 510 911	82 770 608 909
4. Phải trả người lao động	314	V.16	98 136 193 290	121 887 906 371
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4 735 406 324	1 768 108 099
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17	7 939 990 420	
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		34 999 999	15 909 091
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	45 504 837 719	8 210 408 689
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		89 649 348 864	82 925 996 102
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		258 736 882 437	10 222 475 865
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		33 853 227 327	23 789 592 901
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		160 256 184 652	160 628 530 260
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		5 123 212 301	6 919 033 295
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		144 882 332 169	142 528 745 613
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			

10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		10 250 640 182	11 180 751 352
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1 302 245 554 419	1 353 970 581 198
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 302 245 554 419	1 353 970 581 198
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1 050 000 000 000	1 050 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		91 191 174 359	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		161 054 380 060	303 970 581 198
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		86 682 294 943	40 000 000 000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		74 372 085 117	263 970 581 198
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2 177 076 178 209	1 951 477 862 319

Người lập biểu


Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng


Lương Xuân Quang



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - CÔNG TY MẸ
6 tháng năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		589 280 002 603	581 532 219 729	1144 104 362 555	1149 639 936 294
2. Các khoản giảm trừ	2					
- Chiết khấu thương mại						
- Thuế xuất khẩu						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		589 280 002 603	581 532 219 729	1144 104 362 555	1149 639 936 294
4. Giá vốn hàng bán	11		473 278 657 990	495 995 815 611	940 739 268 648	944 698 978 515
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		116 001 344 613	85 536 404 118	203 365 093 907	204 940 957 779
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		11 999 727 883	9 045 579 540	15 594 748 587	17 081 936 318
7. Chi phí tài chính	22		-13 313 421 710	-8 518 378 611	-7 391 921 941	-5 040 649 435
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		5 678 844 631	3 662 399 486	11 600 344 400	7 140 071 095
8. Chi phí bán hàng	25		10 430 727 658	11 968 726 300	20 312 746 762	24 173 653 521
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		71 654 362 097	52 293 986 488	115 123 145 934	122 677 430 382
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		59 229 404 451	38 837 649 481	90 915 871 739	80 212 459 629
11. Thu nhập khác	31		4 828 134	1 202 861 084	12 555 407	2 592 095 316
12. Chi phí khác	32			11 743 311		809 575 015

13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4 828 134	1 191 117 773	12 555 407	1 782 520 301
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		59 234 232 585	40 028 767 254	90 928 427 146	81 994 979 930
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		10 505 304 995	5 584 407 779	17 111 589 897	12 986 484 655
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		- 160 361 878	1 400 498 761	- 555 247 868	1 400 498 761
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		48 889 289 468	33 043 860 714	74 372 085 117	67 607 996 514
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61					
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu


Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng


Lương Xuân Quang

Tổng Giám đốc

Trần Hải Bình
M.S.D.N. 0901000000
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP VIỆT BẮC
TKV - CTCP
THÀNH XUAN - 1

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY MẸ
6 tháng năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		90 928 427 146	81 994 979 930
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		50 031 745 701	48 185 857 440
- Các khoản dự phòng	3		228 576 029 061	141 735 516 231
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-11 511 665 660	-15 107 559 498
- Chi phí lãi vay	6		11 600 344 400	7 140 071 095
- Các khoản điều chỉnh khác	7			- 157 812 799
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		369 624 880 648	263 791 052 399
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		139 370 639 710	313 665 323 481
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-172 441 792 061	-141 673 748 368
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		33 641 908 429	-16 850 665 762
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-30 077 963 264	53 368 207 426
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-11 600 344 400	-6 926 978 931
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-44 335 451 508	-47 025 003 927
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1 354 789 123	1 512 279 960
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-3 254 789 648	-3 637 047 165
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		282 281 877 029	416 223 419 113
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-23 508 010 059	-74 102 520 600
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			416 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11 511 665 660	11 311 580 642
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-11 996 344 399	-62 790 523 958
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		64 889 171 006	77 736 588 284
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-55 812 231 688	-68 931 385 470

5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-105 000 000 000	-126 000 000 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-95 923 060 682	-117 194 797 186
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		174 362 471 948	236 238 097 969
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31 122 403 881	28 650 332 936
ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI QUY ĐỔI NGOẠI TỆ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	205 484 875 829	264 888 430 905

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ
6 THÁNG - NĂM 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam chiếm 98,2% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động tư vấn, quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tài chính);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và chuyển động;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai thác khoáng khác (loại Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc màu kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất than xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và to axle;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Tái chế phế liệu;

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác (loại Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát xây dựng, địa chất thăm dò công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khoan khảo sát địa chất công trình dân dụng;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế khai thác mỏ;

- Đo đạc địa hình;
- Khoan cấp nước ngầm;
- Giám định chất lượng than, vật liệu xây dựng;
- Phân tích mẫu nước, đất, đá, khoáng sản;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực: khoan, khảo sát (chỉ khảo sát trong lĩnh vực khảo sát đã ĐKKD), khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

4. Chu kỳ SXKD thông thường:

5. Ảnh hưởng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc Tổng công ty:

- Tổng số các công ty con và đơn vị trực thuộc: 14 đơn vị (công ty con: 9 công ty ; 4 đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng công ty)

+ Số lượng các đơn vị được hợp nhất: 13 đơn vị và Văn phòng Tổng công ty

+ Số lượng các đơn vị không được hợp nhất: 0 đơn vị

- Thông tin về tái cấu trúc Tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ):

- Danh sách các đơn vị được hợp nhất trong báo cáo tài chính công ty mẹ:

6.1.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Na Dương – Huyện Lộc Bình – Tỉnh Lạng Sơn

6.1.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Yên Lãng – Huyện Đại Từ - Tỉnh Thái Nguyên

6.1.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Sơn Cẩm – Huyện Phú Lương – Tỉnh Thái Nguyên

6.1.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Số 41 đường Thanh niên – phường Bắc Sơn – Thị xã Sầm Sơn – Thanh Hoá

6.1.5. Văn phòng Tổng công ty

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – Thanh Xuân – Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống chế độ kế toán Tập đoàn công nghiệp Than — Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. Chính sách kế toán áp dụng.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thông báo của Tập đoàn TKV. Các khoản chênh lệch do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT - BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; Một số tài sản cố định có nguyên giá được ghi nhận theo giá trị xác định lại tại thời điểm cổ phần hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính công ty mẹ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí

sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích (nếu có). Khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản chi phí lãi vay.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn góp của chủ sở hữu và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty mẹ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (20%)
Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

17. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1 070 146 730	898 132 588
- Tiền gửi ngân hàng	5 314 729 099	6 724 271 293
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	199 100 000 000	23 500 000 000
Cộng	205 484 875 829	31 122 403 881

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b.1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	516 387 328 990	- 78 478 567 378	516 387 328 990	- 135 372 952 088
c.1. Đầu tư vào công ty con:	498 039 428 990	- 78 478 567 378	498 039 428 990	- 135 372 952 088
- Công ty cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực	6 077 638 276		6 077 638 276	
- Công ty cổ phần sản xuất và KD VTTB	6 448 658 514		6 448 658 514	
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng	5 098 192 694		5 098 192 694	
- Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng	3 972 810 207		3 972 810 207	
- Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc	4 792 950 351		4 792 950 351	
- Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều	212 280 140 000	- 78 478 567 378	212 280 140 000	- 112 766 316 326
- Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên	3 862 113 711		3 862 113 711	
- Công ty cổ phần Xi măng La Hiên	55 506 925 237		55 506 925 237	
- Công ty cổ phần Xi măng Tân Quang	200 000 000 000		200 000 000 000	- 22 606 635 762
c.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	1 740 000 000		1 740 000 000	
- Công ty cổ phần thiết bị khai thác mỏ	1 740 000 000		1 740 000 000	
c.3. Đầu tư vào đơn vị khác	16 607 900 000		16 607 900 000	
- Góp vốn vào Công ty quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn				
- Góp vốn vào Công ty cổ phần ĐT CN Hà Nội - Vinacomin	1 500 000 000		1 500 000 000	
- Góp vốn vào Công ty CP than điện Nông Sơn	15 107 900 000		15 107 900 000	

Quý II năm 2020 Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI tăng vốn điều lệ từ 9 tỷ đồng lên 10.080 tỷ đồng bằng hình thức Chi trả cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu.

3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng				

6. Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

	Cuối năm	Đầu năm
7. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	15 029 443 322	6 428 665 690
- Công cụ, dụng cụ	396 289 753	309 494 713
- Chi phí SXKD dở dang	219 213 548 589	63 069 570 167
- Thành phẩm	49 659 093 566	42 048 852 599
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo quản thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	284 298 375 230	111 856 583 169

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b. XDCCB dở dang				
- ĐTXDCB	11 380 384 287		12 045 713 263	
- Sửa chữa	621 312 941		481 232 706	
Cộng	12 001 697 228		12 526 945 969	

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

13. Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn				
b. Vay dài hạn	234 531 681 033	234 531 681 033	225 454 741 715	225 454 741 715
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	89 649 348 864	89 649 348 864	82 925 996 102	82 925 996 102
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	125 364 654 695	125 364 654 695	101 139 237 149	101 139 237 149
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	19 517 677 474	19 517 677 474	41 389 508 464	41 389 508 464
- Kỳ hạn từ 5-10 năm				
- Kỳ hạn trên 10 năm				

16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	4 735 406 324	1 768 108 099
- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả	604 865 526	779 924 596
- Chi phí hút cung độ vận chuyên, hệ số bóc đất, tỷ lệ nổ mìn		
- Quyền khai thác KS		
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí khoan thăm dò trích trước		
- Chi phí bản quyền thương hiệu		
- Chi phí phải trả khác	4 130 540 798	988 183 503
b. Dài hạn		
Cộng	4 735 406 324	1 768 108 099

21. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	45 504 837 719	8 210 408 689
Các khoản phải nộp TKV		
- Kinh phí công đoàn	344 683 052	523 260 855
- BHXH, BHYT		
- BHYT		
- Phải trả cổ tức		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Phải thu khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	45 160 154 667	7 687 147 834
b. Dài hạn	5 123 212 301	6 919 033 295
Cộng	50 628 050 020	15 129 441 984

22. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	34 999 999	15 909 091
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b. Dài hạn		
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

23. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	258 736 882 437	10 222 475 865
Cộng	258 736 882 437	10 222 475 865
b. Dài hạn	10 250 640 182	11 180 751 352

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9 798 795 674	9 243 547 806
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9 798 795 674	9 243 547 806
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

25. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	1031 041 000 000	1031 041 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	18 959 000 000	18 959 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	1050 000 000 000	1050 000 000 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1050 000 000 000	1050 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1050 000 000 000	1050 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
Cộng	1050 000 000 000	1050 000 000 000

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105 000 000	105 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	105 000 000	105 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	105 000 000	105 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

e. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	91 191 174 359	
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

27. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
c. Ngoại tệ các loại		
d. Nợ khó đòi đã xử lý		

25 **Vốn chủ sở hữu**

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	1050 000 000 000				202 366 156 498		1 252 366 156 498
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước					263 970 581 198		263 970 581 198
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước					162 366 156 498		162 366 156 498
- Giảm khác							
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	1050 000 000 000				303 970 581 198		1353 970 581 198
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay					74 372 085 117		74 372 085 117
- Tăng khác		91 191 174 359					91 191 174 359
- Giảm vốn trong năm nay							
- Phân phối trong năm nay					217 288 286 255		217 288 286 255
- Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	1050 000 000 000	91 191 174 359			161 054 380 060		1 302 245 554 419

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	1 144 104 362 555	1 149 639 936 294
- Doanh thu bán hàng	1 144 104 362 555	1 149 639 936 294
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu khác		

Doanh thu các bên liên quan (chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	940 739 268 648	944 698 978 515
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thành lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	940 739 268 648	944 698 978 515

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3 170 548 660	3 014 801 549
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia	8 341 117 000	10 925 564 900
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3 346 594 203	2 709 925 797
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	736 488 724	431 644 072
Cộng	15 594 748 587	17 081 936 318

5. Chi phí tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	11 600 344 400	7 140 071 095
+ Ngắn hạn		
+ Dài hạn	11 600 344 400	7 140 071 095
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		57 567
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	- 18 992 266 341	- 12 180 778 097
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	- 7 391 921 941	- 5 040 649 435

6. Thu nhập khác:

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		1 180 926 469
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	12 555 407	1 411 168 847
Cộng	12 555 407	2 592 095 316

7. Chi phí khác:

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán		11 272 968
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		798 302 047
Cộng		809 575 015

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	115 123 145 934	122 677 430 382
- Chi phí nhân viên quản lý	53 963 557 434	68 225 204 115
+ Tiền lương	48 671 949 335	63 188 594 178
+ Bảo hiểm, KPCĐ	3 001 856 693	3 113 401 419
+ Tiền ăn ca	2 289 751 406	1 923 208 518
- Chi phí năng lượng	254 907 220	277 122 214
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	1 733 399 914	1 648 002 902
- Chi phí đồ dùng văn phòng	954 870 841	900 144 835
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1 196 985 170	1 263 680 646
- Thuế và lệ phí	6 182 702 510	3 596 528 368
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6 913 288 497	3 206 118 520
- Chi phí khác bằng tiền	43 923 434 348	43 560 628 782
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	20 312 746 762	24 173 653 521
- Chi phí nhân viên quản lý	10 217 009 898	11 103 900 840
+ Tiền lương	8 871 934 053	9 629 208 632
+ Bảo hiểm, KPCĐ	354 469 125	568 140 572
+ Tiền ăn ca	990 606 720	906 551 636
- Chi phí năng lượng	756 014 140	983 807 211
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	4 378 005 312	4 700 726 219
- Chi phí đồ dùng văn phòng	38 208 833	19 458 000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1 696 751 826	2 890 171 376
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	915 978 599	2 062 698 223
- Chi phí khác bằng tiền	2 310 778 154	2 412 891 652
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		

9. Chi phí SXKD theo yếu tố:

	Năm nay	Năm trước
a. Tổng số:	1 133 530 197 122	1 102 987 518 627
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	215 368 651 709	228 814 223 977
+ Nguyên liệu	98 073 942 969	95 870 658 161
+ Nhiên liệu	104 428 802 225	121 817 334 477

+ Động lực	12 865 906 515	11 126 231 339
- Chi phí nhân công	173 878 278 616	171 161 256 003
+ Tiền lương	150 441 427 891	149 859 457 551
+ Bảo hiểm, KPCĐ	16 259 524 325	15 132 533 052
+ Ăn ca	7 177 326 400	6 169 265 400
- Chi phí KH TSCĐ	50 031 745 701	48 185 857 440
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	148 723 881 605	122 405 851 428
- Chi phí khác bằng tiền	545 527 639 491	532 420 329 779
b. Sản xuất than:	1 039 255 859 603	1 019 192 813 279
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	172 283 052 863	192 357 274 515
+ Nguyên liệu	62 323 081 619	65 032 234 045
+ Nhiên liệu	100 100 047 242	118 351 666 120
+ Động lực	9 859 924 002	8 973 374 350
- Chi phí nhân công	148 940 491 004	152 597 935 483
+ Tiền lương	126 882 779 730	132 831 337 067
+ Bảo hiểm, KPCĐ	14 971 020 874	13 892 523 016
+ Ăn ca	7 086 690 400	5 874 075 400
- Chi phí KH TSCĐ	45 516 653 813	43 617 003 131
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	140 317 886 196	113 689 331 053
- Chi phí khác bằng tiền	532 197 775 727	516 931 269 097
c. Xây lắp	3 826 245 804	1 469 498 998
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	2 808 853 021	1 013 353 494
+ Nguyên liệu	1 816 304 250	133 545 927
+ Nhiên liệu	992 548 771	879 807 567
+ Động lực		
- Chi phí nhân công	953 204 200	432 432 804
+ Tiền lương	898 082 197	327 585 054
+ Bảo hiểm, KPCĐ	36 570 003	84 987 750
+ Ăn ca	18 552 000	19 860 000
- Chi phí KH TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30 600 000	
- Chi phí khác bằng tiền	33 588 583	23 712 700
d. Sản xuất VLXD	26 105 949 829	24 555 087 766
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	2 553 393 885	3 815 455 167
+ Nguyên liệu	974 046 482	1 226 861 323
+ Nhiên liệu	1 345 071 633	2 349 649 388
+ Động lực	234 275 770	238 944 456
- Chi phí nhân công	7 138 602 229	4 568 124 937
+ Tiền lương	6 747 918 060	4 166 529 434
+ Bảo hiểm, KPCĐ	390 684 169	401 595 503
+ Ăn ca		
- Chi phí KH TSCĐ	336 689 258	464 028 049
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7 262 145 031	7 823 067 079
- Chi phí khác bằng tiền	8 815 119 426	7 884 412 534
e. Sản xuất Cơ khí		
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
+ Nguyên liệu		
+ Nhiên liệu		
+ Động lực		
- Chi phí nhân công		
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, KPCĐ		
+ Ăn ca		
- Chi phí KH TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		

- Chi phí khác bằng tiền		
f. Sản xuất sản phẩm khác	44 653 011 957	36 977 329 949
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	34 295 312 743	28 686 521 590
+ Nguyên liệu	30 567 984 909	26 813 048 078
+ Nhiên liệu	1 519 089 378	234 697 766
+ Động lực	2 208 238 456	1 638 775 746
- Chi phí nhân công	4 921 669 781	5 094 152 109
+ Tiền lương	4 265 401 612	4 396 080 124
+ Bảo hiểm, KPCĐ	656 268 169	504 271 985
+ Ăn ca		193 800 000
- Chi phí KH TSCĐ	2 895 051 777	1 690 389 767
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	399 073 600	132 506 519
- Chi phí khác bằng tiền	2 141 904 056	1 373 759 964
g. Kinh doanh dịch vụ	19 689 129 929	20 792 788 635
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	3 428 039 197	2 941 619 211
+ Nguyên liệu	2 392 525 709	2 664 968 788
+ Nhiên liệu	472 045 201	1 513 636
+ Động lực	563 468 287	275 136 787
- Chi phí nhân công	11 924 311 402	8 468 610 670
+ Tiền lương	11 647 246 292	8 137 925 872
+ Bảo hiểm, KPCĐ	204 981 110	249 154 798
+ Ăn ca	72 084 000	81 530 000
- Chi phí KH TSCĐ	1 283 350 853	2 414 436 493
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	714 176 778	760 946 777
- Chi phí khác bằng tiền	2 339 251 699	6 207 175 484

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17 111 589 897	12 986 484 655
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17 111 589 897	12 986 484 655

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	- 555 247 868	1 400 498 761
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	- 555 247 868	1 400 498 761

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.
2. Thông tin về bên liên quan: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ - Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
3. Thông tin so sánh: Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/6/2019 của Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP

Người lập biểu


Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng


Lương Xuân Quang

